

Bản án số: 07/2021/KDTM-PT

Ngày 19 - 01 - 2021

*V/v: Tranh chấp giữa thành viên công
ty với chủ tịch Hội đồng quản trị*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Vân

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 08 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp giữa thành viên công ty với Chủ tịch Hội đồng quản trị*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 486/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4194/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng công ty cổ phần A

Địa chỉ: 70 Đường B, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Huỳnh Tấn D, sinh năm 1976

- Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1962

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn E, sinh năm 1962

Địa chỉ: 31 Đường F, Phường 12, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phùng Thị H, sinh năm 1961 – Văn phòng luật sư I.

Địa chỉ: 35 Đường F, Phường 12, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty cổ phần J

Địa chỉ: 5-7 Đường K, Phường 4, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh M, sinh năm 1977

3.2. Ông Võ Tấn N, sinh năm 1957

Địa chỉ: 536/11C Đường O, Phường 11, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1962

Địa chỉ: 26/19 Đường R, Phường 1, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

3.4. Ông Phạm Minh M, sinh năm 1977

Địa chỉ: 89/11/11 TCH26, Khu phố 8, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1962

Địa chỉ: P306/C2 Tập thể 34A Đường V, phường W, quận X, Thành phố Hà Nội

3.6. Bà Lê Quỳnh Y, sinh năm 1978

Địa chỉ: 225/9A Đường Z, Phường 5, Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Tổng công ty cổ phần A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Ngọc Đ và Ông Phạm Minh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Tổng công ty cổ phần A trình bày:

Công ty cổ phần J được thành lập ngày 7/7/2011 do Ông Nguyễn Tất E là người đại diện theo pháp luật với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty cổ phần A chiếm 55% vốn điều lệ và các cổ đông là thể nhân khác; bà Phùng Minh B1 giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ông Nguyễn Tất E làm Tổng Giám đốc và là Tổ trưởng đại diện phần vốn của Tổng công ty cổ phần A tại Công ty cổ phần J từ ngày 27/6/2014 đến ngày 28/03/2018.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2014 thì sau 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua và Ông E phải báo cáo số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập, danh sách thay đổi cổ đông sáng lập và điều chỉnh vốn điều lệ theo giá trị vốn góp thực tế cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Ông E đã không thực hiện việc đó và mặc nhiên điều hành công ty như đã góp đủ vốn điều lệ 20 tỷ đồng với danh sách cổ đông sáng lập như đã đăng ký.

Ngày 27/6/2014, tại đại hội cổ đông lần 2 ghi nhận chỉ có duy nhất cổ đông là Tổng công ty cổ phần A góp vốn, cũng tại đại hội cổ đông này đã thông qua

ng nghị quyết của Hội đồng quản trị giảm vốn góp của Tổng công ty cổ phần A từ 55% xuống 26% phần vốn góp trong Công ty cổ phần J. Do Tổng công ty cổ phần A cử Ông E làm tổ trưởng tổ đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần J thay bà Bằng, Ông E đã lạm quyền tự ý ra nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 27/6/2014 giữ luôn chức Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc điều hành mà không tổ chức họp Hội đồng quản trị, không có biên bản Họp HĐQT bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và trong nghị quyết số 41/NQ-HĐQT của đại hội cổ đông năm 2014 không đề cập việc bà Bằng thôi giữ chức chủ tịch và bổ nhiệm Ông E thay thế). Theo Khoản I Điều 26 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần J thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng Giám đốc điều hành, nếu có kiêm nhiệm thì phải được Đại hội cổ đông E1 qua hàng năm, nhưng Ông E không tổ chức Đại hội cổ đông thường niên để bầu lại Hội đồng quản trị và chức danh Tổng Giám đốc mà cứ mặc nhiên kiêm nhiệm cho đến năm 2018. Trên cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị Ông E đã cố tình lạm dụng quyền hạn, nhằm kéo dài, duy trì quyền lực thao túng điều hành sản xuất kinh doanh của công ty có lợi cho cá nhân Ông E, không trình Hội đồng quản trị báo cáo tài chính đã được kiểm toán các năm 2014 - 2015 - 2016 - 2017 và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, tự ý thuê đơn vị kiểm toán ngoài mà không được Đại hội cổ đông E1 qua.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế quản lý người đại diện phần vốn của Tổng công ty cổ phần A đầu tư tại doanh nghiệp khác thì trên cương vị tổ trưởng tổ đại diện vốn góp, Ông E phải báo cáo chủ sở hữu vốn, xin ý kiến bằng văn bản đối với phương án xử lý sở cổ phần chưa góp trước khi Hội đồng quản trị Công ty A Sài Gòn thông qua để Đại hội cổ đông phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 135 Luật doanh nghiệp 2014, điểm h khoản 2 điều 14 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần J. Ông E đã lạm dụng vị trí tổ trưởng đại diện phần vốn góp của Tổng công ty cổ phần A và Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần J tự ý ra các nghị quyết số 42b/NQ-HĐQT ngày 28/6/2014, nghị quyết số 9A/NQ-HĐQT ngày 10/5/2016 và nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2016, sửa nội dung trang 2 biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 13/8/2015 để phân bổ hồ sơ cổ phần chưa góp đủ theo hướng có lợi cho bản thân, tự phân bổ cho bản thân 23% vốn góp của công ty mà không có sự chấp thuận của Tổng công ty A là chủ sở hữu vốn mà Ông E là đại diện.

Ông E còn tự ý chuyển công nợ giữa Công ty cổ phần J với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí C1 thành vốn góp cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí C1 tại Công ty cổ phần J nhằm kiểm soát quyền chi phối hoạt động sản xuất kinh doanh làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của cổ đông là Tổng công ty cổ phần A. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí C1 là công ty gia đình Ông E và thực chất khoản công nợ này là công nợ giữa Chi nhánh Tổng công ty A tại Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí C1, Công ty cổ phần J nhận nợ mà không báo cáo Hội đồng

quản trị và không có sự chấp thuận của Đại Hội đồng cổ đông Công ty cổ phần J.

Tại biên bản rà soát việc góp vốn giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, phòng Tài chính kế toán và được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐQ ngày 14/7/2017 đã phát hiện ra việc phân bổ vốn chưa góp của Ông E thiếu tính pháp lý, trái với các quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp, vi phạm quy chế người Đại diện vốn của chủ sở hữu vốn.

Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên vô hiệu các nghị quyết số 42/NQ-HĐQT, 42b/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT và 12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần J do Ông E ký với lý do không được Hội đồng quản trị Công ty cổ phần J thông qua (không có biên bản họp, không có phiếu xin ý kiến); không công nhận quyền góp vốn của những thể nhân và pháp nhân theo các nghị quyết 42b/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT và 12/NQ-HĐQT do Ông E tự ý lập.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, vì Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 của Tổng công ty cổ phần A chỉ thống nhất về mặt chủ trương, còn việc thực hiện phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nhưng Ông Nguyễn Tất E đã thực hiện, ban hành các nghị quyết 42/NQ-HĐQT, 42b/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT và 12/NQ-HĐQT không đúng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Ông Nguyễn Tất E trình bày:

1. Theo Đơn khởi kiện của Tổng công ty cổ phần A đề nghị tuyên vô hiệu các Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT, 42b/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT và 12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần J, bị đơn có ý kiến như sau:

- Ngày 10/03/2014, Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần A đã ban hành Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT về việc "Vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần J". Theo đó, thống nhất chủ trương Tổng công ty cổ phần A giảm tỷ lệ vốn góp từ 55% xuống còn 26%. Nghị quyết này được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định và được Chủ tịch hội đồng quản trị là ông Đặng Tiên D1 ký tên.

Căn cứ theo nghị quyết nói trên, Công ty cổ phần J đã triển khai bằng các Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ, 42b/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT và 12/NQ-HĐQT để chào bán 29% cổ phần phổ thông công ty khi cổ đông Tổng Công ty giảm tỷ lệ vốn góp từ 55% xuống 26% cũng như chốt danh sách tỷ lệ góp vốn của các cổ đông còn lại.

Trên thực tế, căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT ngày 30/10 2013 về việc thay đổi người đại diện, quản lý vốn của Tổng công ty cổ phần A tại Công ty cổ phần J: R và B1 thôi đại diện và giao cho Ông E quản lý thêm 22% vốn do bà B1 đại diện, tổng cộng Ông E quản lý 42% vốn. Đồng thời Tổng công ty cổ phần A giới thiệu Ông E giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần J. Lúc này, Tổng công ty cổ phần A là Cổ đông sáng

lập, góp vốn duy nhất với tỷ lệ góp vốn là 55%. Ngày 13/03/2014, bằng Nghị quyết số 25a/NQ- HĐQT của Tổng công ty cổ phần A đã quyết định giảm vốn góp của Tổng công ty cổ phần A vào CTCP J từ 55% xuống còn 26%.

Ngày 27/06/2014 Công ty cổ phần J tổ chức Đại hội Cổ đông và ra Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ có nội dung bầu bổ sung ông Nguyễn Tấn Đ1 là thành viên Hội đồng quản trị và thông qua Nghị quyết về việc giảm vốn của Tổng CTCP A vào Công ty cổ phần J từ 55% xuống còn 26%. Ngay sau khi Đại hội đồng Cổ đông kết thúc. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần J đã họp thống nhất bầu Ông Nguyễn Tấn E giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP J với tỷ lệ nhất trí 5/5 đạt 100%, hiện biên bản này đã bị thất lạc nhưng vẫn được thư ký buổi họp lưu trên máy cùng các tài liệu Đại hội đồng Cổ đông ngày 27/04/2014. Căn cứ biên bản họp này, HĐQT đã ra Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT quyết định thống nhất bầu Ông E là tổ trưởng đại diện quản lý phần vốn của Tổng CTCP A tại CTCP J và là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP J.

Kể từ ngày 27/06/2014, tại biên bản họp Hội đồng quản trị mở rộng ngày 14/07/2017. HĐQT đã biểu quyết về chức danh Tổng Giám đốc tới khi kỳ Đại hội cổ đông năm 2017 mở lại. Bên cạnh đó, từ ngày 27/06/2014 đến hết năm 2018 tất cả các văn bản của Tổng CTCP A gửi cho Chủ tịch CTCP J đều ghi rõ chức danh của Ông E là Chủ tịch HĐQT CTCP J. Đồng thời tại tất cả các buổi họp, biên bản họp của HĐQT CTCP J các thành viên HĐQT đều không có bất kỳ ý kiến gì phản đối việc Ông E thực hiện chức trách, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT. Các Cổ đông khác trong Công ty cũng không hề có ý kiến gì về việc Ông E giữ chức Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP J theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT. Theo đó việc Ông E giữ chức Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP J là hợp pháp, hợp lệ không phải do Ông E lạm quyền.

- Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu Nghị quyết số 42b/NQ-HĐQT với lý do Nghị quyết này không được HĐQT CTCP J thông qua (không có biên bản họp, không có phiếu xin ý kiến). Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn, vì:

Căn cứ Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 của Tổng CTCP A, Nghị quyết số 38/HĐQT ngày 05/3/2014 và Nghị quyết Số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2014 của CTCP J. Tổng CTCP A sẽ giảm phần vốn góp xuống 26%, tuy nhiên thực góp của Tổng CTCP A chỉ là 5/11 tỷ đồng, 05 thành viên sáng lập khác chưa góp vốn trên thực tế theo đăng ký góp vốn lúc ban đầu (Ông M 20%, ông E1 10%, Ông Q, bà F1, ông G1 cùng đăng ký 5%).

Do CTCP J kinh doanh sản xuất hết sức khó khăn nên các Cổ đông sáng lập đều không có ý thức nộp tiền theo đăng ký góp vốn ban đầu mặc dù Công ty đã nhiều lần thúc giục, nên khi Tổng CTCP A giảm tỷ lệ góp vốn xuống thì cũng không có ai trong số các cổ đông sáng lập có nhu cầu nhận chuyển nhượng số cổ phần giảm xuống của Tổng CTCP A. Do đó, được sự đồng ý của HĐQT, Ông E đã ban hành Nghị Quyết số 42b/NQ-HĐQT để chào bán 29% cổ phần phổ thông

công ty khi cổ đông Tổng Công ty giảm tỷ lệ vốn góp từ 55% xuống 26%. Nghị quyết nói trên đã được triển khai và sau một thời gian tương đối dài và bằng nhiều biện pháp khác nhau mới có thể nhận được sự góp vốn từ các pháp nhân, thể nhân. Đến ngày 10/5/2017, theo kết luận số 01/KL-ĐXM-TCT của Tổng CTCP A về việc xác minh đơn kiến nghị tại CTCP J đã kết luận "việc góp vốn của các cổ đông đến thời điểm hiện nay là đủ 20 tỷ và đúng với các Nghị quyết của TCT. Tuy nhiên trong quá trình triển khai các bước vẫn chưa đảm bảo đúng như các quy định, như ý kiến của các bộ phận khác".

Kết luận nói trên cũng phù hợp với nội dung được thể hiện tại cuộc họp mở rộng phiên họp lần thứ 16 ngày 14/7/2017 của HĐQT- Ban kiểm soát CTCP J trong đó có nội dung "Vấn đề liên quan đến góp Cổ phần: HĐQT ghi nhận nội dung và các vấn đề phát sinh trong Báo cáo rà soát ngày 19/7/2017 của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Phòng kế Toán về việc góp vốn của các Cổ đông CTCP J. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát đồng ý bổ sung các hồ sơ pháp lý trong vốn cơ cấu vốn, làm cơ sở cho Đại hội trừ bị xác định tư cách cổ đông ", tại cuộc họp này có đủ chữ ký của các thành viên HĐQT, trưởng Ban kiểm soát của Công ty". Và đến ngày 26/7/2016 bằng Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT mới chốt được danh sách cổ đông góp vốn điều lệ CTCP J.

Như vậy, Nghị quyết 42b/NQ-HĐQT đã được triển khai trên thực tế, mặc dù có sai sót về mặt thủ tục nhưng đã được Tổng CTCP A, HĐQT, Ban kiểm soát CTCP J và các Cổ đông chấp nhận. Do đó, việc Tổng CTCP A yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu Nghị quyết này là không cần thiết.

- Đối với yêu cầu tuyên Nghị quyết số 9A/NQ-HĐQT và số 12/NQ-HĐQT vô hiệu từ đó không công nhận tư cách góp vốn của các Cổ đông là không có căn cứ pháp luật, vì:

+ Các Cổ đông mua số cổ phần được chào bán từ CTCP J một cách công khai, minh bạch rõ ràng, từ nguồn tiền hợp pháp. Sau đó được xác lập tư cách cổ đông góp vốn vào CTCP J một cách hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

+ Trên cơ sở các cá nhân, pháp nhân đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp đúng pháp luật thì Ông E thay mặt HĐQT ban hành Nghị quyết số 9a/NQ-HĐQT và số 12/NQ-HĐQT để phân bổ tỷ lệ góp vốn điều lệ CTCP J và chốt danh sách cổ đông góp vốn điều lệ CTCP J. Việc ban hành 02 Nghị quyết này chỉ là để công nhận thực tế khách quan, từ đó làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các thể nhân, pháp nhân với tư cách là Cổ đông của CTCP J.

+ Việc CTCP J chưa hoàn tất thủ tục hành chính đối với cơ quan nhà nước về việc đăng ký thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh để cập nhật danh sách Cổ đông và tỷ lệ góp vốn không thể làm mất đi tư cách cổ đông của thể nhân, pháp nhân đã thực nhận chuyển nhượng vốn góp tại CTCP J. Đồng thời cũng không thể mặc nhiên khôi phục tư cách Cổ đông với tỷ lệ vốn góp lúc ban đầu của Tổng CTCP A là 55% trong CTCP J. Trong khi, trên thực tế từ trước đến khi có Nghị quyết giảm vốn Tổng CTCP A chỉ góp 5.022 tỷ đồng (chiếm

khoảng 25%) và Tổng CTCP A cũng đã chính thức có Nghị quyết về việc giảm vốn. Nghị quyết này đã được CTCP J triển khai thực hiện trên thực tế.

+ Tư cách các cổ đông, tỷ lệ góp vốn trong đó có Tổng CTCP A cũng đã được xác định rõ tại cuộc họp mở rộng phiên họp lần thứ 16 ngày 14/7/2017 của HĐQT - Ban kiểm soát CTCP J và Báo cáo rà soát ngày 19/7/2017 được HĐQT, Ban kiểm soát, Phòng Kế toán xác lập.

Vì vậy, bị đơn không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xem xét giải quyết như sau:

- Công nhận Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/03/2014 của Tổng CTCP A về việc giảm tỷ lệ vốn góp tại CTCP J từ 55% xuống còn 26% là có hiệu lực pháp luật;

- Công nhận Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2014 của CTCP J về đại hội cổ đông thường niên năm 2014 trong đó đã thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty về việc giảm tỷ lệ góp vốn của cổ đông Tổng công ty cổ phần A theo nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 và Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 10/6/2014 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần A;

- Công nhận tư cách cổ đông các cá nhân, pháp nhân đã tham gia góp vốn vào Công ty cổ phần J.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Minh M trình bày ý kiến với tư cách cá nhân đồng thời là đại diện theo pháp luật cho Công ty cổ phần J:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tôi là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhưng tôi hoàn toàn không nhận được thư mời họp, không được tham gia phiên họp và tôi cũng không biểu quyết, không ký tên vào các nghị quyết này, nên tôi hoàn toàn không công nhận hiệu lực của các nghị quyết số 42/NQ-HĐQT, 42b/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT và 12/NQ-HĐQT do Ông Nguyễn Tất E ký và ban hành.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: không đồng ý với yêu cầu của bị đơn.

2. Ông Lê Ngọc Đ:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tôi là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhưng tôi hoàn toàn không nhận được thư mời họp, không được tham gia phiên họp, và tôi cũng không biểu quyết, không ký tên vào các nghị quyết này, nên tôi hoàn toàn không công nhận hiệu lực của các Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT, 42a/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT.

+ Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn có ý kiến như sau: Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 của Tổng công ty A chỉ thống nhất về mặt chủ trương, còn việc thực hiện phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Nhưng Ông Nguyễn Tất E đã thực hiện, ban hành các Nghị quyết 42/NQ-HĐQT, 42a/NQ-HĐQT, 9A/NQ-HĐQT không đúng theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Đình Q:

Tôi không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, tôi chỉ có ý kiến đề nghị tòa án xem xét về quyền và lợi ích hợp pháp của tôi tại Công ty cổ phần J do tôi là thành viên góp vốn với tư cách các nhân và là đại diện pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cơ khí C1 góp vốn vào Công ty với tư cách pháp nhân.

4. Ông Võ Tấn N:

Tôi không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, tôi chỉ có ý kiến đề nghị tòa án xem xét về quyền và lợi ích hợp pháp của tôi tại Công ty cổ phần J do tôi đã góp vốn vào Công ty.

5. Bà Lê Quỳnh Y:

Tôi không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 486/2020/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Luật Thương mại

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty cổ phần A về việc hủy bỏ Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 27/6/2014, 42b/NQ-HĐQT ngày 28/6/2014, 9A/NQ-HĐQT ngày 10/5/2016 và số 12/NQ-HĐQT ngày 26/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần J

Đình chỉ yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Tất E đề nghị công nhận Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/03/2014 của Tổng CTCP A về việc giảm tỷ lệ vốn góp tại CTCP J từ 55% xuống còn 26% là có hiệu lực pháp luật; Công nhận Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2014 của CTCP J về đại hội cổ đông thường niên năm 2014 trong đó đã thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty về việc giảm tỷ lệ góp vốn của cổ đông Tổng công ty cổ phần A theo nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 và Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 10/6/2014 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần A; Công nhận tư cách cổ đông các cá nhân, pháp nhân đã tham gia góp vốn vào Công ty cổ phần J.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/4/2020, 26/4/2020 và ngày 06/5/2020, nguyên đơn Tổng công ty cổ phần A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Ngọc Đ và Phạm Minh M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm tuyên hủy

các quyết định 42/NQ-HĐQT ngày 27/6/2014, 42b/NQ-HĐQT ngày 28/6/2014, 9A/NQ-HĐQT ngày 10/5/2016 và số 12/NQ-HĐQT ngày 26/7/2016 của Hội đồng quản trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng theo quy định Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020 thì nguyên đơn vẫn có quyền khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Nguyên đơn đề nghị hủy 4 nghị quyết trên của Hội đồng quản trị là không có căn cứ nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ xét về mặt tố tụng để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật của luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1, 4 Điều 149, Điều 135 Luật doanh nghiệp 2014, Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn yêu cầu khởi kiện hủy các nghị quyết của Hội đồng quản trị không phải khởi kiện yêu cầu hủy Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (công ty cổ phần) và nghị quyết của Hội đồng thành viên. Như vậy, căn cứ các quy định trên thì việc xem xét, xử lý các nghị quyết của Hội đồng quản trị là công việc nội bộ của công ty, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Lê Ngọc Đ, Võ Tấn N và Phạm Minh M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày của các đương sự, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Tổng công ty A, Ông Phạm Minh M, Lê Ngọc Đ nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Về nội dung:

Khoản 1, Khoản 4 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định:

“1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội

đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.”

Điểm h khoản 2 Điều 135 Luật doanh nghiệp 2014 quy định: *Đại hội cổ đông có nghĩa vụ xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;*

Khoản 1 Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những yêu cầu kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án: *“Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp”.*

Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy các nghị quyết của Hội đồng quản trị không phải khởi kiện yêu cầu hủy nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (công ty cổ phần) và nghị quyết của Hội đồng thành viên. Như vậy, căn cứ các quy định trên thì việc xem xét, xử lý các nghị quyết của Hội đồng quản trị là công việc nội bộ của công ty, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty cổ phần A và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Tất E là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Tổng công ty cổ phần A, Ông Phạm Minh M, Ông Lê Ngọc Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng công ty cổ phần A, Ông Phạm Minh M, Ông Lê Ngọc Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Luật Thương mại

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty cổ phần A về việc yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 27/6/2014, Nghị quyết số 42b/NQ-HĐQT ngày 28/6/2014, Nghị quyết số 9A/NQ-HĐQT ngày 10/5/2016 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 26/7/2016 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần J.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Ông Nguyễn Tất E đề nghị công nhận Nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/03/2014 của Tổng công ty cổ phần A về việc giảm tỷ lệ vốn góp tại Công ty cổ phần J từ 55% xuống còn 26% là có hiệu lực pháp luật; Công nhận Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2014 của Công ty cổ phần J về đại hội cổ đông thường niên năm 2014 trong đó đã thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty về việc giảm tỷ lệ góp vốn của cổ đông Tổng công ty cổ phần A theo nghị quyết số 25a/NQ-HĐQT ngày 10/3/2014 và Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 10/6/2014 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần A; Công nhận tư cách cổ đông các cá nhân, pháp nhân đã tham gia góp vốn vào Công ty cổ phần J.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Tổng công ty cổ phần A, Ông Phạm Minh M, Ông Lê Ngọc Đ mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0091630 ngày 26/5/2020 (do Ông Phạm Minh M nộp), số 0091529 ngày 29/4/2020 (do Ông Lê Ngọc Đ nộp), số 0091530 ngày 29/4/2020 (do ông Nguyễn Tấn Đ1 nộp) của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Xác định đã nộp đủ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu: hồ sơ (4), VP(2), 20b (MTTT);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Huyền Vân